



**a. Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2021 (giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022):**

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.380.953	126.954.761	(114.573.808)	(90,25%)
2	Giá vốn hàng bán	75.384.140.076	86.233.787.210	(10.849.647.134)	(12,58%)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	14.408.643.366	7.668.626.904	6.740.016.462	87,89%
4	Chi phí tài chính	1.065.945.540	824.627.957	241.317.583	29,26%
5	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.051.539.262	805.791.355	245.747.907	30,50%
6	Chi phí bán hàng	10.576.222.800	11.833.236.363	(1.257.013.563)	(10,62%)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.994.225.588	15.040.612.565	(7.046.386.977)	(46,85%)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.518.061.557)	(17.213.397.054)	14.695.335.497	85,37%
9	Thu nhập khác	4.085.269.780	641.933.111	3.443.336.669	536,40%
10	Chi phí khác	272.485.796	1.911.754.593	(1.639.268.797)	(85,75%)
11	Lợi nhuận khác	3.812.783.984	(1.269.821.482)	5.082.605.466	400,26%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.294.722.427	(18.483.218.536)	19.777.940.963	107,00%
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.294.722.427	(18.483.218.536)	19.777.940.963	107,00%

Nguyên nhân chủ yếu là: Công ty đã rà soát, tiết giảm được các chi phí không cần thiết như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đồng thời ghi nhận được khoản thưởng từ các hãng nên lợi nhuận khác tăng mạnh, dẫn đến kết quả kinh doanh tăng, chuyển lãi thành lỗ so với cùng kỳ năm trước.

**b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2021 (giai đoạn 01/01/2022-31/03/2022):**

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý IV/2022	Quý IV/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.380.953	126.954.761	(114.573.808)	(90,25%)
2	Giá vốn hàng bán	75.989.446.335	90.019.136.816	(14.029.690.481)	(15,59%)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	12.435.868.956	3.422.577.216	9.013.291.740	263,35%
4	Chi phí tài chính	1.065.945.540	824.627.957	241.317.583	29,26%



STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý IV/2022	Quý IV/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
5	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.051.539.262	805.791.355	245.747.907	30,50%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.938.410.270	15.150.086.697	(6.211.676.427)	(41,00%)
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.919.625.533)	(21.805.718.802)	14.886.093.269	68,27%
8	Thu nhập khác	4.181.247.839	777.679.474	3.403.568.365	437,66%
9	Chi phí khác	272.503.016	1.911.983.318	(1.639.480.302)	(85,75%)
10	Lợi nhuận khác	3.908.744.823	(1.134.303.844)	5.043.048.667	444,59%
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.010.880.710)	(22.940.022.646)	19.929.141.936	86,87%
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(322.362.302)	16.924.905	(339.287.207)	(2.004,66%)
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.688.518.408)	(22.956.947.551)	20.268.429.143	88,29%
14	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(2.661.971.487)	(22.956.947.551)	20.294.976.064	88,40%

Nguyên nhân chủ yếu là do: Công ty có 02 Công ty con, trong đó Công ty KMS do chi phí giá vốn từ hoạt động liên kết cao, dẫn đến Quý IV/2021 lỗ 351 triệu, Công ty MIDS đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh cao dẫn đến Quý IV/21 lỗ 2.6 tỷ. Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế báo cáo hợp nhất Quý IV/21 lỗ 2.6 tỷ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP.



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**NGUYỄN THẢO HƯƠNG**

